

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024 (Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Tài sản ngắn hạn	100		760,168,765,916	838,591,684,414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103,472,218,529	72,897,611,235
1. Tiền	111		38,472,218,529	17,897,611,235
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,300,000,000	31,300,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1,300,000,000	31,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435,397,051,037	469,599,342,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	352,432,457,425	424,313,232,799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	41,547,902,337	15,167,581,063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	42,164,070,414	32,164,070,414
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22,835,361,832	22,358,554,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23,582,740,971)	(24,404,095,416)
IV. Hàng tồn kho	140		218,029,849,142	260,647,003,369
1. Hàng tồn kho	141	11	224,897,772,225	268,755,111,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(6,867,923,083)	(8,108,107,854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,969,647,208	4,147,726,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1,969,647,208	2,649,782,873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1,497,943,971
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		231,355,232,796	230,958,465,230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53,740,976,428	54,061,263,434
1. TSCĐ hữu hình	221	13	53,740,976,428	54,061,263,434
- Nguyên giá	222		384,371,748,057	380,930,209,387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330,630,771,629)	(326,868,945,953)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,785,287,217	8,695,541,245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8,785,287,217	8,695,541,245
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,575,632,008	8,948,323,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9,575,632,008	8,948,323,408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991,523,998,712	1,069,550,149,644

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (30/06/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Nợ phải trả	300		548,662,436,933	563,360,496,426
I. Nợ ngắn hạn	310		546,321,409,996	561,609,016,865
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	88,367,132,053	153,955,534,162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	56,411,390,471	21,989,252,727
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	7,926,159,073	8,806,701,119
4. Phải trả người lao động	314		9,285,846,164	14,663,988,654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	20,735,486,656	13,758,723,274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		728,000,000	350,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	60,847,522,349	6,853,583,661
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	291,852,050,461	327,497,126,661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,336,865,096	2,340,985,929
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,830,957,673	11,393,120,678
II. Nợ dài hạn	330		2,341,026,937	1,751,479,561
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,341,026,937	1,751,479,561
B. Vốn chủ sở hữu	400	21	442,861,561,779	506,189,653,218
I. Vốn chủ sở hữu	410		442,861,561,779	506,189,653,218
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123,983,194,243	93,397,349,106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,038,880,547	101,952,817,123
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,038,880,547	101,952,817,123
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991,523,998,712	1,069,550,149,644

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Thu

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Kim Liên

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lã Quý Dẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2024 - TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đông)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	287,253,883,798	222,582,472,181	462,719,157,005	390,569,164,444
2. Các khoản giảm trừ	02		203,925,507		329,060,028	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		287,049,958,291	222,582,472,181	462,390,096,977	390,569,164,444
4. Giá vốn hàng bán	11	24	259,162,760,941	200,256,392,507	422,765,354,590	354,399,504,158
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,887,197,350	22,326,079,674	39,624,742,387	36,169,660,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,057,491,485	84,125,809,080	2,263,426,678	86,272,575,151
7. Chi phí tài chính	22	27	2,986,061,794	4,604,691,405	7,099,332,694	8,367,885,077
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22a		3,051,863,319	4,605,562,766	7,162,518,801	8,313,643,205
8. Chi phí bán hàng	25	28	6,033,844,002	6,825,338,844	12,783,501,913	14,451,646,889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7,340,030,935	8,207,268,589	15,016,131,716	16,918,386,699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		12,584,752,104	86,814,589,916	6,989,202,742	82,704,316,772
11. Thu nhập khác	31		141,615,096	165,467,457	589,863,278	606,023,219
12. Chi phí khác	32		2,774,031,799	56,263,791	2,963,031,799	98,359,623
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,632,416,703)	109,203,666	(2,373,168,521)	507,663,596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,952,335,401	86,923,793,582	4,616,034,221	83,211,980,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1,007,151,778	515,568,647	1,007,151,778	515,568,647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,945,183,623	86,408,224,935	3,608,882,443	82,696,411,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Thu

Phụ trách Kế toán

Hoàng Thị Kim Liên

Lập, Ngày 9 tháng 07 năm 2024

Tổng giám Đốc



Lã Quý Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2024 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2024	Năm 2023
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,616,034,221	83,211,980,368
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,059,185,676	6,900,459,025
- Các khoản dự phòng	03	(2,057,418,383)	(607,065,642)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,263,426,678)	(86,240,396,880)
- Chi phí lãi vay	06	7,162,518,801	8,313,643,205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,516,893,637	11,578,620,076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	100,140,434,641	(3,703,974,296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43,857,338,998	(5,681,234,919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82,344,516,085)	(15,793,652,560)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52,827,065	2,033,713,140
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,358,593,731)	(8,378,283,499)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,363,388,388)	(534,790,732)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,763,444,717)	(8,859,696,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,737,551,420	(29,339,299,030)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,531,285,642)	(2,922,322,988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	431,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50,000,000,000)	(80,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60,000,000,000	115,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,581,599,534	3,445,952,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,482,132,074	35,523,629,944
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	363,309,437,186	285,756,883,544
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(398,954,513,386)	(283,094,291,254)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,645,076,200)	2,662,592,290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	30,574,607,294	8,846,923,204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,897,611,235	12,572,765,574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	103,472,218,529	21,419,688,778

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài Thu

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hoàng Thị Kim Liên

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 554 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian có thời gian trên 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Từ ngày 01/01/2024 đến ngày
30/06/2024
Số năm (*)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6,577,346,000	522,748,000
Tiền gửi ngân hàng	31,894,872,529	17,374,863,235
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	55,000,000,000
Tổng	103,472,218,529	72,897,611,235

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,300,000,000		31,300,000,000	

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	13,872,251,606	17,913,657,663
Công ty cổ phần An Gia Tiến	2,111,909,359	23,960,883,921
Công ty cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	112,326,327,246	43,035,960,028
Công ty TNHH thương mại Hà Căn	628,982,204	51,310,601,639
Công ty cổ phần BM Windows	8,591,933,449	56,674,680,145
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	7,305,376,197	11,649,500,593
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	20,281,461,590	25,499,784,609
Chi nhánh tại Hưng Yên-công ty cổ phần vinhomes	61,826,592,694	63,141,020,678
Công ty cổ phần Vinhomes	14,611,129,201	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	110,876,493,879	131,127,143,523
Tổng	352,432,457,425	424,313,232,799

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	985,063,486	3,485,348,840
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	24,444,072,558	
Công ty CP cơ khí xây dựng và TM Hoàng Thanh Sơn	-	1,026,271,033
Công ty Cổ Phần Aluminum Hàn Việt	1,012,957,750	-
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	592,000,000	1,184,000,000
Công ty cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	6,610,296,858	
Công ty TNHH công nghệ chế tạo máy và tự động hoá Minh Phú	2,123,050,000	
Các đối tượng khác	3,247,238,863	6,938,738,368
Tổng cộng	41,547,902,337	15,167,581,063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	42,164,070,414	32,164,070,414
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	42,164,070,414	32,164,070,414
b - Phải thu ngắn hạn khác	22,835,361,832	22,358,554,106
Phải thu về ký quỹ, ký cược	303,550,080	15,000,000
Phải thu về tạm ứng	19,229,323,650	13,494,037,757
Các khoản phải thu khác	3,302,488,102	8,849,516,349
Tổng	64,999,432,246	54,522,624,520

10. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	27,655,866,771	4,073,125,800		29,242,206,770	4,838,111,354	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929,556,300		>3 năm	929,556,300		>3 năm
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511,376,636		>3 năm	511,376,636		>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000		>3 năm	533,808,000		>3 năm
Công ty cổ phần cơ khí chính xác VINASHIN	738,920,531		>3 năm	738,920,531		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm
Các đối tượng khác	10,292,722,818	1,331,242,969	> 6 tháng	11,879,062,817	2,096,228,523	> 6 tháng
Tổng Cộng	27,655,866,771	4,073,125,800	-	29,242,206,770	4,838,111,354	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	9,208,436,366			
Nguyên liệu, vật liệu	60,248,644,602	(5,764,104,582)	50,200,742,907	(5,838,544,178)
Công cụ, dụng cụ	4,170,028,574		4,451,723,595	
Chi phí SX KD dở dang	121,758,236,113		185,838,155,836	(986,284,643)
Thành phẩm	27,461,213,311	(1,103,818,501)	27,622,686,414	(1,283,279,033)
Hàng gửi bán	2,051,213,259	-	641,802,471	-
Tổng	224,897,772,225	(6,867,923,083)	268,755,111,223	(8,108,107,854)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1,969,647,208	2,649,782,873
Công cụ dụng cụ phân bổ	431,890,157	2,035,569,555
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,398,974,618	514,424,412
Chi phí Bảo hiểm nhân thọ	19,504,454	42,909,794
Chi phí Bảo hiểm tài sản	61,016,903	28,073,360
Chi phí khác	58,261,076	28,805,752
Dài hạn	9,575,632,008	8,948,323,408
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5,035,067,987	5,667,446,099
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,234,178,304	1,125,154,946
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3,081,475,300	1,829,868,326
Chi phí khác	224,910,417	325,854,037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	100,127,838,149	260,001,942,152	18,015,816,501	1,643,075,637	1,141,536,948	380,930,209,387
Tăng trong Kỳ	-	2,955,340,670	3,723,373,000	60,185,000	-	6,738,898,670
Mua trong kỳ	-	2,955,340,670	3,723,373,000	60,185,000	-	6,738,898,670
Giảm trong kỳ	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Số dư tại 30/06/2024	100,127,838,149	262,957,282,822	18,441,829,501	1,703,260,637	1,141,536,948	384,371,748,057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	79,758,483,885	228,955,209,796	15,939,578,990	1,074,136,334	1,141,536,948	326,868,945,953
Tăng trong Kỳ	1,798,160,295	4,505,531,203	668,029,385	87,464,793	-	7,059,185,676
Khấu hao trong kỳ	1,798,160,295	4,505,531,203	668,029,385	87,464,793	-	7,059,185,676
Giảm trong kỳ	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,297,360,000	-	-	3,297,360,000
Số dư tại 30/06/2024	81,556,644,180	233,460,740,999	13,310,248,375	1,161,601,127	1,141,536,948	330,630,771,629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	20,369,354,264	31,046,732,356	2,076,237,511	568,939,303	-	54,061,263,434
Tại 30/06/2024	18,571,193,969	29,496,541,823	5,131,581,126	541,659,510	-	53,740,976,428

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 30,307,407,158 (đồng)
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225,271,484,676 (đồng)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN	525,721,714	525,721,714
- Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA	860,320,556	2,353,703,722
- Cài tạo mặt bằng layout PX Kết cấu	4,443,882,853	2,534,325,159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2,955,362,094	3,281,790,650
Tổng cộng	8,785,287,217	8,695,541,245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thăng Lợi	12,573,454,608	12,573,454,608	12,612,829,944	12,612,829,944
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	-	-	26,535,300,000	26,535,300,000
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	50,171,000	50,171,000	9,071,333,846	9,071,333,846
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	870,899,423	870,899,423	10,571,425,364	10,571,425,364
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	2,984,336,237	2,984,336,237	11,747,838,958	11,747,838,958
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	4,124,435,251	4,124,435,251	-	-
Công ty TNHH cơ khí Đức Tiến Đạt	5,880,963,583	5,880,963,583	205,529,600	205,529,600
Các đối tượng phải trả khác	61,882,871,951	61,882,871,951	83,211,276,450	83,211,276,450
Tổng cộng	88,367,132,053	88,367,132,053	153,955,534,162	153,955,534,162

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng		2,274,376,104
Công ty cổ phần khoáng sản Tấn Phát	1,094,216,145	361,695,895
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Tín Hiếu	1,061,296,104	611,296,104
Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Việt Phương	894,162,500	-
Công ty cổ phần Vinhomes	-	15,165,726,653
Ban quản lý dự án Điện 2-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47,592,575,752	
Các đối tượng khác	5,769,139,970	3,576,157,971
Tổng cộng	56,411,390,471	21,989,252,727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	-	8,806,701,119	16,776,927,390	17,657,469,436	-	7,926,159,073
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4,838,763,009	12,036,091,011	10,111,928,138	-	6,762,925,882
Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP Cty)		-	6,317,098,597	-	-	6,317,098,597
Thuế GTGT hàng bán nội địa (NMN)		4,838,763,009	5,718,992,414	10,111,928,138	-	445,827,285
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	826,104,891	826,104,891	-	-
Thuế GTGT vãng lai		-	196,842,160	196,842,160	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,363,388,388	1,007,151,778	3,363,388,388	-	1,007,151,778
Tiền thuế đất		-	1,462,701,954	1,395,639,763	-	67,062,191
Thuế Thu nhập cá nhân		604,549,722	1,243,035,596	1,758,566,096	-	89,019,222
Thuế môn bài, thuế khác		-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	294,082,500	395,099,000
Trích trước lãi vay	260,524,138	456,599,068
Trích trước điện tiêu thụ	631,833,359	719,729,152
Trích trước CP các công trình	15,207,859,816	11,136,929,539
Khác	4,341,186,843	1,050,366,515
	20,735,486,656	13,758,723,274

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	626,134,000	631,405,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,045,322,787	-
Phải trả, phải nộp khác	59,176,065,562	6,222,178,661
Tổng cộng	60,847,522,349	6,853,583,661

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	29,417,542,447	29,417,542,447	87,144,610,203	37,494,725,717	79,067,426,933	79,067,426,933
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	91,873,369,648	91,873,369,648	70,419,833,036	130,222,034,906	32,071,167,778	32,071,167,778
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	99,388,703,604	99,388,703,604	125,431,052,863	110,098,989,604	114,720,766,863	114,720,766,863
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	106,817,510,962	106,817,510,962	80,313,941,084	121,138,763,159	65,992,688,887	65,992,688,887
Tổng	327,497,126,661	327,497,126,661	363,309,437,186	398,954,513,386	291,852,050,461	291,852,050,461

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	310,000,000,000	86,159,834,339	839,486,989	101,041,683,075	498,041,004,403
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	101,952,817,123	101,952,817,123
Phân phối lợi nhuận	-	7,237,514,767	-	(101,041,683,075)	(93,804,168,308)
Số dư tại 31/12/2023	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Số dư tại 01/01/2024	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,952,817,123	506,189,653,218
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1,346,863,166	1,346,863,166
Lợi nhuận của nhà máy Nhôm	-	-	-	2,262,019,277	2,262,019,277
Hoàn nhập Quỹ thưởng viên chức QL	-	-	-	2,158,307,830	2,158,307,830
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30,585,845,137	-	(30,585,845,137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,195,281,712)	(10,195,281,712)
Chia cổ tức	-	-	-	(58,900,000,000)	(58,900,000,000)
Số dư tại 30/06/2024	310,000,000,000	123,983,194,243	839,486,989	8,038,880,547	442,861,561,779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9		Vốn đã góp	
	VNĐ	%	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý II năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	462,719,157,005	390,569,164,444
Tổng	462,719,157,005	390,569,164,444
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Giảm giá hàng bán	25,353,021	
Hàng bán bị trả lại	303,707,007	
Cộng	329,060,028	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	462,390,096,977	390,569,164,444

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	422,765,354,590	354,399,504,158
Tổng	422,765,354,590	354,399,504,158

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334,958,845,461	306,694,171,110
Chi phí nhân công	41,027,873,992	46,016,407,027
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,059,185,676	6,900,459,025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,942,438,804	80,318,052,998
Chi phí bằng tiền khác	12,761,477,691	11,423,841,592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,015,559,469)	
Dự phòng phải thu khó đòi	605,087,565	77,222,908
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(47,511,940)	26,749,357
Tổng cộng	587,291,837,780	451,456,904,017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,246,625,109	4,696,407,845
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16,801,569	32,178,271
Lợi nhuận từ liên doanh	-	81,543,989,035
Tổng	2,263,426,678	86,272,575,151

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	7,162,518,801	8,313,643,205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,125,418	54,241,872
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(66,311,525)	-
Tổng	7,099,332,694	8,367,885,077

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	12,783,501,913	14,451,646,889
Chi phí nhân viên bán hàng	5,569,064,447	6,416,636,124
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	534,199,812	1,319,561,375
Chi phí khấu hao TSCĐ	499,819,594	496,804,876
Chi phí bảo hành	(40,200,684)	26,749,357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,977,936,715	2,616,691,229
Chi phí bằng tiền khác	4,242,682,029	3,575,203,928
Chi phí quản lý	15,016,131,716	16,918,386,699
Chi phí nhân viên quản lý	8,339,961,862	10,238,644,331
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	858,190,203	715,971,554
Chi phí khấu hao TSCĐ	694,181,703	541,189,894
Thuế phí và lệ phí	1,467,701,954	1,342,048,370
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(821,354,445)	(64,970,876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216,152,951	244,667,265
Chi phí bằng tiền khác	4,261,297,488	3,900,836,161
Tổng	27,799,633,629	31,370,033,588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	4,616,034,221	83,211,980,368
Trong đó:		
Lợi nhuận trước thuế phần VP Công ty	2,354,014,944	82,609,671,422
Lợi nhuận trước thuế của Nhà máy Nhôm	2,262,019,277	602,308,946
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	-	81,543,989,035
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	-	81,543,989,035
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	419,724,671	504,428,000
- Thủ lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	307,678,000	368,178,000
- Chi phí khấu hao xe Ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	112,046,671	-
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ	-	136,250,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	5,035,758,892	2,172,419,333
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1,007,151,778	434,483,867
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,007,151,778	434,483,867
<i>Số thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2020</i>	-	<i>81,084,780</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,007,151,778	515,568,647
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3,363,388,388	453,705,952
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3,363,388,388	534,790,732
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,007,151,778	434,483,867

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-
Nhà máy Nhôm Đông Anh

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty Liên doanh
Chi nhánh Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 1/1/2023 đến 30/06/2023
Bán hàng	1,107,928,094	1,058,510,742
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	1,107,928,094	1,058,510,742
Lãi cho vay	1,570,324,382	2,139,816,289
Tổng công ty Licogi-CTCP	1,570,324,382	2,139,816,289
Mua hàng	-	10,337,000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	10,337,000
Lợi nhuận từ liên doanh	-	81,543,989,035
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	-	81,543,989,035

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Các khoản phải thu ngắn hạn	178,715,160	165,960,656
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	178,715,160	165,960,656
Phải thu khác	2,233,378,198	6,758,279,603
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	1,699,570,198	6,224,471,603
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42,164,070,414	32,164,070,414
Tổng công ty Licogi - CTCP	42,164,070,414	32,164,070,414
Các khoản phải trả	285,287,670	285,287,670
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	285,287,670	285,287,670
Phải trả ngắn hạn khác	58,900,000,000	6,095,225,787
Tổng công ty Licogi - CTCP	58,900,000,000	6,095,225,787

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý II năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài Thu

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN



Hoàng Thị Kim Liên



Lã Quý Duẩn